

**KẾT QUẢ
ĐIỀU TRA NHẬN THỨC CÔNG CHÚNG
VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
NĂM 2018**

NHỮNG NHẬN THỨC CỦA CÔNG CHÚNG VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2017

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Về giới tính

Giới tính	Số lượng	Tỷ lệ
Nam	1840	51%
Nữ	1760	49%
Tổng số	3600	100%

2. Về độ tuổi

Độ tuổi	Số lượng	Tỷ lệ
15-20	389	11%
21-34	1339	37%
36-55	1180	33%
56-60	245	7%
Trên 60	447	12%
Tổng số	3600	100%

3. Về trình độ

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ
Tiểu học	77	2%
Trung học cơ sở	386	11%
Trung học phổ thông	794	22%
Trung cấp	44	1%
Cao đẳng	268	7%
Đại học	303	8%
Thạc sĩ	1366	38%
Tiến sĩ	225	6%
Không bằng cấp	67	2%
Khác	70	2%
Tổng số	3600	100%

4. Chuyên ngành đào tạo

Chuyên ngành	Số lượng	Tỷ lệ
Khoa học tự nhiên	403	11%
Khoa học kỹ thuật & Công nghệ	218	6%
Khoa học y dược	521	14%
Khoa học nông nghiệp	154	4%
Khoa học xã hội	467	13%
Khoa học nhân văn	119	3%
Không có	1131	31%
Khác	587	16%
Tổng số	3600	100%

5. Nghề nghiệp đang làm

Nghề nghiệp	Số lượng	Tỷ lệ
Các nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp, các đơn vị	280	8%
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các lĩnh vực	227	6%
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung trong các lĩnh vực	283	8%
Nhân viên (nhân viên chuyên môn sơ cấp, nhân viên kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy) trong các lĩnh vực	816	23%
Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự -an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật	59	2%
Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm, ngư nghiệp, thủy sản	98	3%
Thợ thủ công và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	98	3%
Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	113	3%
Lao động giản đơn	1626	45%
Tổng số	3600	100%

6. Khu vực làm việc

Khu vực	Số lượng	Tỷ lệ
Người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (không thuộc ngành KH&CN)	1009	28%
Người làm việc trong doanh nghiệp (trừ DN KH&CN)	538	15%
Công nhân	521	14%
Nông dân	460	13%
Hưu trí	394	11%
Học sinh/ sinh viên	491	14%
Khác	187	5%
Tổng số	3600	100%

7. Về thu nhập

Thu nhập	Số lượng	Tỷ lệ
Chưa/ Không có thu nhập	525	15%
Dưới 2 triệu	172	5%
Từ 2 triệu đến dưới 5 triệu	1391	39%
Từ 5 triệu đến dưới 10 triệu	1187	33%
Từ 10 đến dưới 15 triệu	242	7%
Từ 15 triệu trở lên	83	2%
Tổng số	3600	100%

II. ĐÁNH GIÁ NGUỒN TIẾP CẬN THÔNG TIN TRÊN PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG

1. Đánh giá về khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng phục vụ nâng cao nhận thức về KH&CN

	Tiếp cận		Ở đâu		
	Có	Không	Tại nhà	<20km	>20km
a. Thư viện	1449	1659	✗	0	161
b. Internet	3177	323	2526	288	45
c. Máy tính	2820	640	2153	346	49
d. Bảo tàng	1119	1913	✗	755	320
e. Công viên nước/ Thủy cung	1003	2037	✗	463	563
f. Vườn bách thú	1037	1998	✗	414	646
g. Công viên/ Vườn thực vật	1298	1758	✗	778	499
h. Khác	132	528	55	56	40

2. Đánh giá mức độ thường xuyên đọc báo, tạp chí, xem ti vi, nghe đài phát thanh

Phương tiện	Mức độ		Không bao giờ		Hàng tháng		Hàng tuần		Hàng ngày	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
a. Báo	681	20%	584	18%	598	18%	1466	44%		
b. Tạp chí	1180	37%	768	24%	588	18%	661	21%		
c. Ti vi	41	1%	152	4%	222	6%	3078	88%		
d. Đài phát thanh	916	28%	349	11%	439	13%	1561	48%		
e. Internet	288	8%	81	2%	164	5%	2918	85%		

3. Chủ đề và mức độ quan tâm đến các chuyên mục trên các phương tiện thông tin đại chúng

Chương trình chuyên mục	Mức độ		Không quan tâm		Ít quan tâm		Quan tâm		Rất quan tâm	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
a. Khoa học và công nghệ	474	14%	1181	34%	1449	42%	340	10%		
b. Thời sự, chính trị	210	6%	726	21%	1838	53%	710	20%		
c. Kinh tế, xã hội	227	7%	767	22%	1861	54%	601	17%		
d. Giáo dục đào tạo	177	5%	712	21%	1882	55%	678	20%		
e. Y tế, sức khỏe	109	3%	477	14%	1932	56%	956	28%		
f. Thể thao	403	12%	1010	29%	1478	43%	541	16%		
g. Giải trí	230	7%	786	23%	1835	53%	605	18%		
h. Khác	156	31%	108	22%	172	35%	62	12%		

4. Đánh giá phương thức thu thập thông tin về KH&CN

Phương thức	Số lượng	Tỷ lệ (%)
a. Báo in	962	27%
b. Báo điện tử	1774	49%
c. Đài phát thanh	953	26%
d. Ti vi	3080	86%
e. Tạp chí khoa học	709	20%
f. Tạp chí khác	286	8%
g. Internet	2901	81%
h. Sách	976	27%
i. Hội nghị/ Hội thảo	768	21%
j. Triển lãm	421	12%
k. Tờ rơi	341	9%
l. Trường học	639	18%
m. Khác	30	1%

5. Số người tới tham dự những cuộc triển lãm theo tần suất

Triển lãm/Hội thảo	Số lượng người theo tần suất				Tỷ lệ (%)			
	1 lần	2 lần	3 lần	4 lần trở lên	1 lần	2 lần	3 lần	4 lần trở lên
a. Khoa học và công nghệ	2325	585	283	86	71%	18%	9%	3%
b. Giáo dục đào tạo	2340	495	254	72	74%	16%	8%	2%
c. Nghệ thuật	2586	324	171	66	82%	10%	5%	2%
d. Sách	2342	501	193	109	74%	16%	6%	3%
e. Khác	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%

III. HIỂU BIẾT CỦA CÔNG CHÚNG VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

A - Mức độ quan tâm và hiểu biết về khoa học và công nghệ

6. Đánh giá mức độ quan tâm và hiểu biết

6a. Đánh giá mức độ quan tâm

Vấn đề	Số lượng			Tỷ lệ (%)		
	Không quan tâm	Quan tâm	Rất quan tâm	Không quan tâm	Quan tâm	Rất quan tâm
a. Thị trường công nghệ (Techmart, Techfest, Techdemo...)	1854	1372	148	55%	41%	4%
b. Hệ tri thức việt số hóa (tổng hợp, hệ thống hóa, việt hóa, số hóa, lưu trữ và phổ biến tri thức trong mọi lĩnh vực)	2049	1136	130	62%	34%	4%
c. Cách mạng công nghiệp 4.0 (Trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và Dữ liệu lớn (Big Data))	1308	1713	348	39%	51%	10%
d. Công nghệ thông tin và truyền thông ICT	1573	1511	248	47%	45%	7%
e. Đổi mới sáng tạo	1489	1575	285	44%	47%	9%
f. Sở hữu trí tuệ (bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp...)	1582	1514	253	47%	45%	8%
g. Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (hệ thống mã số, mã vạch...)	1724	1390	211	52%	42%	6%
h. Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất (công nghệ nhân giống in vitro, công nghệ nano trong bảo quản, công nghệ sinh học...)	1590	1471	294	47%	44%	9%
i. Năng lượng nguyên tử (điện hạt nhân...)	2089	1106	113	63%	33%	3%
j. An toàn bức xạ và hạt nhân (chất thải phóng xạ, thiết bị bức xạ, nguồn phóng xạ, sự cố hạt nhân...)	1985	1185	142	60%	36%	4%
k. Năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, gió, thủy triều, địa nhiệt, sinh khối, nhiên liệu sinh học...)	1739	1288	267	53%	39%	8%

6b. Đánh giá mức độ hiểu biết

Vấn đề	Số lượng			Tỷ lệ (%)		
	Không hiểu	Hiểu ít	Hiểu rõ	Không hiểu	Hiểu ít	Hiểu rõ
a. Thị trường công nghệ (Techmart, Techfest, Techdemo...)	1220	1377	150	44%	50%	5%
b. Hệ tri thức việt số hóa (tổng hợp, hệ thống hóa, việt hóa, số hóa, lưu trữ và phổ biến tri thức trong mọi lĩnh vực)	1451	1146	97	54%	43%	4%
c. Cách mạng công nghiệp 4.0 (Trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và Dữ liệu lớn (Big Data))	940	1631	231	34%	58%	8%
d. Công nghệ thông tin và truyền thông ICT	1108	1434	212	40%	52%	8%
e. Đổi mới sáng tạo	1044	1516	173	38%	55%	6%
f. Sở hữu trí tuệ (bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp...)	1046	1484	228	38%	54%	8%
g. Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (hệ thống mã số, mã vạch...)	1155	1374	205	42%	50%	7%
h. Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất (công nghệ nhân giống in vitro, công nghệ nano trong bảo quản, công nghệ sinh học...)	1149	1436	194	41%	52%	7%
i. Năng lượng nguyên tử (điện hạt nhân...)	1524	1116	98	56%	41%	4%
j. An toàn bức xạ và hạt nhân (chất thải phóng xạ, thiết bị bức xạ, nguồn phóng xạ, sự cố hạt nhân...)	1424	1202	103	52%	44%	4%
k. Năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, gió, thủy triều, địa nhiệt, sinh khối, nhiên liệu sinh học...)	1194	1354	188	44%	49%	7%

7. Kết quả kiểm tra kiến thức về KH&CN

Kiến thức	Số lượng			Tỷ lệ (%)		
	Đúng	Sai	Không chắc chắn	Đúng	Sai	Không chắc chắn
a. TECHMART là nơi kết nối cung - cầu, đặt hàng, giao dịch mua bán, chuyên giao công nghệ, thiết bị.	1541	349	1554	45%	10%	45%
b. TECHFEST là ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	1866	257	1320	54%	7%	38%
c. Sự kiện TECHFEST dành cho tất cả mọi đối tượng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	1940	202	1318	56%	6%	38%
d. TECHDEMO kết nối cung – cầu công nghệ, tạo môi trường gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu và ứng dụng	2257	144	1074	65%	4%	31%
e. Hệ tri thức Việt số hóa được xây dựng thông qua việc tổng hợp, hệ thống hóa, việt hóa, số hóa, lưu trữ và phổ biến tri thức trong mọi lĩnh vực	1824	177	1445	53%	5%	42%
f. Hệ tri thức Việt số hóa là nền tảng kiến tạo cho phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Việt Nam	2096	198	1171	60%	6%	34%
g. Cách mạng công nghiệp 4.0 là xu hướng hiện tại trong việc tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ và sản xuất	927	609	1904	27%	18%	55%
h. Cách mạng công nghiệp 4.0 giúp môi trường sống tốt hơn vì chất thải được kiểm soát tốt	1737	291	1434	50%	8%	41%
i. Trí tuệ nhân tạo có khả năng học hỏi và tự hoàn thiện	643	1101	1712	19%	32%	50%
j. Thương mại điện tử liên quan tới giao dịch mua bán thông qua internet	1040	597	1803	30%	17%	52%
k. Điện toán đám mây là công nghệ không cần sử dụng Internet	1466	188	1796	42%	5%	52%
l. Đổi mới sáng tạo là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội	1672	47	1739	48%	1%	50%
m. Hệ sinh thái khởi nghiệp phải gắn liền với đổi mới sáng tạo	1222	130	2107	35%	4%	61%
n. Sở hữu trí tuệ nhằm đảm bảo quyền sở hữu những sản phẩm sáng tạo của con người	1084	149	2191	32%	4%	64%

Kết quả Điều tra Nhận thức công chúng về KH&CN năm 2018

o. Sở hữu trí tuệ bảo hộ quyền sở hữu tài sản vô hình	1161	153	2105	34%	4%	62%
p. Chỉ những nhãn hiệu có đăng ký mới được pháp luật bảo hộ	1207	126	2109	35%	4%	61%
q. Mã vạch là sự thể hiện thông tin trong các dạng nhìn thấy trên các bề mặt của sản phẩm, hàng hóa mà máy móc có thể đọc được	1164	183	2088	34%	5%	61%
r. Mã vạch là căn cứ để xác định xuất xứ của sản phẩm, hàng hóa	1968	136	1369	57%	4%	39%
s. Công nghệ Nano giúp bảo quản thực phẩm tốt hơn	1368	413	1676	40%	12%	48%
t. Trồng rau công nghệ cao giúp cải thiện năng suất	1246	454	1752	36%	13%	51%
u. Năng lượng hạt nhân có phải là một loại năng lượng sạch	2046	182	1232	59%	5%	36%
v. Chất phóng xạ là nguyên nhân gây ung thư	634	1084	1716	18%	32%	50%
w. Người bị nhiễm phóng xạ có thể lây truyền sang người khác	1735	147	1553	51%	4%	45%
x. Năng lượng tái tạo là nguồn năng lượng hữu hạn	1555	165	1724	45%	5%	50%
y. Mặt Trời có phải là nguồn cung cấp năng lượng liên tục cho nhiều quy trình diễn tiến trong bầu sinh quyển Trái Đất	2020	137	1292	59%	4%	37%

8. Đánh giá về mức độ phổ biến của chính sách, văn bản liên quan tới KH&CN

Văn bản	Số lượng		Tỷ lệ (%)	
	Biết	Không biết	Biết	Không biết
a. Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013	1131	2312	33%	67%
b. Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017	894	2550	26%	74%
c. Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009	1084	2364	31%	69%
d. Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008	486	2924	14%	85%
e. Luật Công nghệ cao năm 2008	589	2822	17%	82%
f. Luật Đo lường năm 2011	677	2758	20%	80%
g. Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006	644	2775	19%	81%
h. Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010	655	2745	19%	80%

B - Tác động của khoa học và công nghệ

9. Đánh giá nhận định về vai trò tích cực của KH&CN

Ý kiến	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đồng ý	2459	70%
Không đồng ý	137	4%
Không rõ	938	27%
Tổng số	3534	100%

10. Đánh giá về tác động của KH&CN tới các khía cạnh trong cuộc sống

(1) Tác động tích cực (2) Tác động tiêu cực (3) Không tác động (4) Không rõ

Tác động	Số lượng				Tỷ lệ (%)			
	1	2	3	4	1	2	3	4
a. Mức sống	2389	63	174	871	68%	2%	5%	25%
b. Chi phí sinh hoạt	1847	322	252	1074	53%	9%	7%	31%
c. Y tế công cộng	2747	52	94	602	79%	1%	3%	17%
d. Điều kiện làm việc	2589	74	99	735	74%	2%	3%	21%
e. Môi trường	2341	239	99	817	67%	7%	3%	23%
f. Hưởng thụ cuộc sống	2161	88	200	1044	62%	3%	6%	30%
g. Hòa bình thế giới	1441	257	244	1537	41%	7%	7%	44%

C- Tham gia của công chúng vào các hoạt động của khoa học và công nghệ

11. Đánh giá sự tham gia của công chúng vào các chương trình KH&CN

Chương trình/Hoạt động	Có biết tới		Có tham gia		Thấy có hiệu quả	
	Có	Không	Có	Không	Có	Không
a. Giải thưởng VIFOTECH	723	2673	37	2162	683	521
b. Giải thưởng Quả cầu vàng về KH&CN	891	2506	26	2227	736	497
c. Giải thưởng Hồ Chí Minh về KH&CN	1258	2147	38	2296	934	431
d. Giải thưởng nhà nước về KH&CN	1242	2150	52	2264	929	421
e. Giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học	1200	2186	109	2217	917	424
f. Giải thưởng chất lượng quốc gia	937	2452	44	2193	753	487
g. Giải thưởng Tạ Quang Bửu	821	2535	39	2187	708	491
h. Tài liệu, phim, video clip về khoa học và công nghệ	1739	1659	215	2254	122	384
i. Chợ công nghệ và thiết bị (Techmart)	1214	2179	187	2158	940	431
j. Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Techfest)	876	2497	74	2168	732	474
k. Trình diễn và kết nối cung - cầu công nghệ (Techdemo)	799	2563	97	2154	714	490
l. Chương trình Robocon, Sáng tạo	2105	1324	86	2484	140	336

Kết quả Điều tra Nhận thức công chúng về KH&CN năm 2018

Việt,					6	
m. Cuộc thi sáng tạo của thanh, thiếu niên nhi đồng	1551	1831	140	2278	112 0	378
n. Trại hè sáng tạo trẻ - Young Makers Camp	642	2701	64	2148	653	499
o. Giáo dục STEM	571	2761	71	2098	575	518
p. Khác	72	710	9	709	141	183

D - Thái độ của công chúng đối với KH&CN

12. Đánh giá về nhận định cần tăng cường đầu tư cho KH&CN

Ý kiến	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	2847	81%
Không	197	6%
Không rõ	463	13%
Tổng số	3507	100%

13. Đánh giá về tính hấp dẫn của việc làm trong lĩnh vực KH&CN

Ý kiến	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	1847	53%
Không	504	14%
Không rõ	1156	33%
Tổng số	3507	100%

14. Đánh giá về ý định làm việc của người dân trong lĩnh vực KH&CN

Ý kiến	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	996	28%
Không	1578	45%
Không rõ	933	27%
Tổng số	3507	100%

15. Đánh giá về những vấn đề có liên quan tới cơ hội việc làm trong lĩnh vực KH&CN

Ý kiến	Số lượng			Tỷ lệ (%)		
	Đồng ý	Không đồng ý	Không rõ	Đồng ý	Không đồng ý	Không rõ
a. Có ít cơ hội việc làm trong lĩnh vực KH&CN	1516	833	1124	44%	24%	32%
b. Không phải tất cả việc làm đều cần đến kiến thức KH&CN	1688	953	840	48%	27%	24%
c. Người dân tại Việt Nam thiếu hiểu biết về KH&CN	1850	744	885	53%	21%	25%
d. Các vấn đề khoa học rất phức tạp	1999	556	912	58%	16%	26%
e. Việc tiếp cận trong vấn đề dạy học về khoa học là quá hàn lâm	1496	598	1381	43%	17%	40%
f. Mức thu nhập trong lĩnh vực KH&CN không hấp dẫn	1122	726	1624	32%	21%	47%

Kết quả Điều tra Nhận thức công chúng về KH&CN năm 2018

16. Đánh giá về vai trò của KH&CN đối với sản xuất và đời sống.

Ý kiến	Số lượng			Tỷ lệ (%)		
	Đồng ý	Không đồng ý	Không rõ	Đồng ý	Không đồng ý	Không rõ
a. Chất lượng giáo dục khoa học ở trường chưa đạt yêu cầu	2370	349	763	68%	10%	22%
b. Chúng ta phụ thuộc quá nhiều vào công nghệ	1659	938	882	48%	27%	25%
c. Nghiên cứu khoa học làm tăng kiến thức mặc dù nó không mang lại lợi ích ngay lập tức	2265	318	889	65%	9%	26%
d. Chính phủ cần cung cấp kinh phí nhiều hơn nữa cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2405	211	855	69%	6%	25%
e. Doanh nghiệp cần chi nhiều hơn nữa cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2435	153	884	70%	4%	25%
g. Cần có kiến thức về khoa học để cuộc sống hàng ngày của chúng ta tốt đẹp hơn	2674	151	647	77%	4%	19%
h. Công việc hàng ngày của chúng ta sẽ hiệu quả hơn khi áp dụng KH&CN	2718	126	631	78%	4%	18%
i. Những khám phá mới sẽ giúp chúng ta giải quyết những tác động tiêu cực của KH&CN	2245	194	1034	65%	6%	30%
j. KH&CN góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống và phát triển đất nước	2632	84	689	77%	2%	20%